|  |  |
| --- | --- |
| UBND HUYỆN GIA LỘC  **TRƯỜNG TH PHẠM TRẤN**  Số: /KH-THPT | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập -Tự do - Hạnh phúc**  *Phạm Trấn, ngày 25 tháng 8 năm 2023* |

**KẾ HOẠCH**

**V/v thực hiện các khoản thu góp, vận động ủng hộ, tài trợ**

**Năm học 2023-2024**

*Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;*

*Căn cứ vào Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND Hải Dương, ngày 08 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương Quy định mức thu học phí và danh mục các khoản thu, mức thu, cơ chế quản lý thu, chi đối với các dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục tại các trường mầm non, giáo dục phổ thông và các cơ sở giáo dục đào tạo công lập khác thực hiện chương trình giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh Hải Dương*

*Căn cứ Công văn số 966/SGDĐT-KHTC ngày 13/8/2018 của Sở GDĐT tỉnh Hải Dương hướng dẫn việc miễn giảm học phí; hỗ trợ chi phí học tập; quản lý, sử dụng học phí và các khoản thu khác trong các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh Hải Dương;*

Trường Tiểu học Phạm Trấn lập kế hoạch thực hiện các khoản thu năm học 2023-2024 như sau:

**I. Mục đích, yêu cầu**

***1. Mục đích***

Thực hiện quản lí thu, chi các khoản trong năm học đúng mục đích, sát thực tế, phù hợp với điều kiện của địa phương, được sự đồng thuận ủng hộ từ PHHS;

Tăng cường cơ sở vật chất cho nhà trường và hỗ trợ các hoạt động phục vụ cho công tác dạy học, giáo dục HS; từng bước hoàn thiện cơ sở vật chất để đáp ứng nhu cầu dạy-học của thầy và trò;

Nâng cao tinh thần trách nhiệm của cán bộ quản lí và đội ngũ giáo viên trong thực hiện nhiệm vụ.

***2. Yêu cầu***

Bám sát văn bản chỉ đạo của các cấp quản lí;

Phù hợp với yêu cầu của nhà trường nhằm phục vụ công tác giáo dục HS;

Sử dụng đúng mục đích, đúng kế hoạch, tiết kiệm, thu đủ chi;

Làm tốt công tác xã hội hóa giáo dục, được sự ủng hộ nhất trí của 100% phụ huynh toàn trường.

Công khai, dân chủ, minh bạch, đảm bảo hiệu quả công việc.

**II. Đối tượng được hưởng**:Học sinh đang học tập trực tiếp tại nhà trường.

**III. Hình thức thu**

**1. Thu theo quy định**

***1.1. Trông giữ xe đạp của học sinh***:10.000 đồng/xe/tháng

Dự kiến thu được: 10.000đ/xe/tháng x 160 xe x 9 tháng = 14.400.000 đ/năm

Dự kiến chi:

+ Nộp thuế (VAT 5%; thu nhập doanh nghiệp 5%): 1.440.000 đồng/năm

+ Lệ phí môn bài (các dịch vụ):1.000.000 đồng/năm

+ Trả công trông giữ 70% số thu: 14.400.000 đ x 80% = 11.520.000 đồng

+ Tu sửa nhỏ: 440.000 đồng.

***1.2. Bảo hiểm y tế***:

- Thu: HS khối lớp 1: 12 tháng – 680.400 đồng/1 học sinh

13 tháng – 737.100 đồng/1 học sinh

14 tháng – 793.800 đồng/1 học sinh

15 tháng – 850.500 đồng/1 học sinh.

HS khối lớp 2 đến khối lớp 5: 680.400 đồng/1 học sinh/năm.

- Chuyển nộp đủ về cơ quan bảo hiểm.

(HSKT, HS mồ côi, HS hộ nghèo được cấp thẻ BHYT miễn phí do NSNN đóng, HS hộ cận nghèo….. )

**2. Các khoản theo thỏa thuận**

***2.1 Tiền mua nước uống tinh khiết cho học sinh***:

Dự kiến:

Trung bình 1 tháng: 1 HS dùng hết 1/2 bình loại 19.5 lít;

502 HS dùng hết: 502 x 1/2 = 250,5 bình.

Cả năm học, toàn trường dùng hết: 250,5 x 9 tháng = 2254,5 bình.

Giá tiền 1 bình (theo hợp đồng): 15.000 đồng;

Số tiền cần mua 2254,5 bình : 15 000 x 2254,5 = 33 817.500 đồng

Số tiền HS cần nộp trong 1 năm học: 33 817500 : 503 =67,231 đồng

(làm tròn: 67.000 đồng/năm)

Số tiền cần nộp trung bình 1 tháng: 67.000 : 9 = 7.400 đồng/HS.

***Nhà trường thu : 7000 đồng x 9 tháng = 63000 đ/ HH/ năm học***

(Không thu HSKT, HS mồ côi, HS hộ nghèo)

***2.2. Tiền lao công (quét sân trường, dọn nhà vệ sinh, tưới cây,…)***

**Nội dung chi: 59.830.000**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Nội dung chi | ĐVT | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền |
| 1 | Thuê người dọn các nhà vệ sinh, khơi cống rãnh, đổ rác vệ sinh xử lý hàng ngày; quét sân trường | Tháng | 10 | 3.500.000 | 35.000.000 |
| 2 | Chi mua giấy vệ sinh  16 lớp x 1 bịch x 10 tháng = | Bịch | 160 | 50.000 | 8.000000 |
| 3 | Chổi nhựa quét sàn nhà VS |  | 4 | 40 | 160.000 |
| 4 | Cây lau sàn nhà VS |  | 2 | 125.000 | 250.000 |
| 5 | Cọ bồn cầu |  | 8 | 40.000 | 320.000 |
| 6 | Thau nhựa |  | 4 | 40.000 | 160.000 |
| 7 | Thùng nhựa |  | 4 | 50.000 | 200.000 |
| 8 | Gáo |  | 4 | 20.000 | 80.000 |
| 9 | Thùng đựng giấy VS |  | 8 | 100.000 | 800.000 |
| 10 | Chổi quét sân trường |  | 20 | 40.000 | 800.000 |
| 11 | Chổi quét lớp ( 19 phòng \* 2 chiếc\* 3 đợt) |  | 114 | 35.000 | 3.990.000 |
| 12 | Gầu hót rác |  | 38 | 15.000 | 570.000 |
| 13 | Thuê cắt cỏ , tỉa cành cây 2 đợt/ năm | Đợt | 2 | 2.000.000 | 4.000.000 |
| 14 | Trả công T6,7 chăm sóc cây, quét dọn vệ sinh. | Tháng | 2 | 1.500.000 | 3.000.000 |
| 15 | Nước rửa tay sau khi đi VS | Lọ | 100 | 25.000 | 2.500.000 |
|  | **Tổng cộng** |  |  |  | **59.830.000** |

Tổng cần chi: 59.830,000 đồng

Số tiền cần thu từ mỗi HS: 59.830.000 : 503 HS = 118.946.000 đồng/HS/năm.

Thu : 120. 000 đồng/1 HS/ năm ( bình quân 12.000 đồng/ tháng)

(Không thu HSKT, HS mồ côi, HS hộ nghèo)

***3.2. Tiền học các môn tự chọn và hoạt động củng cố, tăng cường (buổi 2)***

*3.2.1. Các môn tự chọn:*

*\* Tiếng Anh lớp 1,2*

- Hợp đồng với **Trung tâm Anh ngữ Phương Anh – Công ty TNHH MTV phát triển giáo dục Anh Dũng**.

Mức thu: 5.000đồng/tiết/HS

5.000đ x 70 tiết = 350.000đ/năm

Chi: Nộp về : 80%. Công tác quản lí, công tác thu và hỗ trợ CSVC: 20%.

(Không thu HSKT, HS mồ côi, HS hộ nghèo)

* *Kĩ năng sống* Hợp đồng với **Công ty CPGD& PT nguồn nhân lực Quốc tế Apollo- edu**
* Mức thu: 12.000 đồng/tiết x số tiết thực học

12.000 đồng x 35 tiết = 420.000đồng/năm

Chi: Nộp về Công ty : 80%; Công tác quản lí, công tác thu và hỗ trợ CSVC: 20%.

(Không thu HSKT, HS mồ côi, HS hộ nghèo, con GV dạy trong trường)

*3.2.2. Các môn văn hóa và hoạt động giáo dục tăng cường năm học 2023-2024*

- Số tiết cần chi trả cho GV dạy : 3.780 tiết

- Số tiền/ tiết cần thu: 222.272.000đồng (tổng tiền lương tháng 8/2023) : (25x 23 x 4) x 130% = 115.968 đồng

- Số tiền cần thu : 438.359.040 đồng

- Tổng số tiết HS toàn trường cần nộp: 3780 tiết

- Số tiền trung bình HS cần nộp 1 tiết: 4.980 đồng.

- Số tiền cần nộp cụ thể như sau

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Đối tượng** | **Số tiền/tiết** | **Số tiết/1HS** | **Số tiền/ 1HS/tuần** | **Số Tuần** | **Số tiền/tháng** | **Ghi chú** |
| HS lớp 1 | 4.980 | 91 | 34.860 | 35 | 135.564 | Làm tròn 135.600đồng |
| HS lớp 2 | 4.980 | 97 | 29.880 | 35 | 116.198 | Làm tròn 116.200đồng |
| HS lớp 3 | 4.980 | 91 | 29.880 | 35 | 116.198 | Làm tròn 116.200đồng |
| HS lớp 4 | 4.980 | 114 | 19.920 | 35 | 77.465 | Làm tròn 77.500đồng |
| HS lớp 5 | 4.980 | 98 | 14.940 | 35 | 58.099 | Làm tròn 58.100 đồng |

(Không thu HSKT, HS mồ côi, HS hộ nghèo)

***3.3. Tiền học sinh bán trú***

- Số lượng HS bán trú: 165 HS (theo đăng ký của PHHS)

- Dự kiến chi phục vụ bán trú:

\* Mức ăn:

- Lớp 1,2 : 16.000 đồng/bữa ăn

- Lớp 3,4,5 : 17.000 đồng/bữa ăn

\*Tiền công nấu ăn, quản lý, phục vụ HS ăn, ngủ, Tiền thuê giặt giũ, gối, chiếu, khăn mặt, Tiền công lau dọn. 130.000 đồng/ HS/ tháng

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung** | **Số tiền/tháng** | **Ghi chú** |
| 1 | Tiền công nấu ăn, | 50.000 |  |
| 2 | Phục vụ HS ăn, ngủ | 55.000 |  |
| 3 | Tiền thuê giặt giũ, chăn, gối, chiếu, khăn mặt | 5.000 |  |
| 4 | Tiền công lau dọn. | 3.000 |  |
| 5 | Tiền quản lý, bảo vệ | 17.000 |  |
| **Tổng** | | **130.000** |  |

\*Tiền ga nấu ăn, điện, nước. 30.000 đồng/ HS/ tháng

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung** | **Số tiền/tháng** | **Ghi chú** |
| 1 | Tiền Ga ( 2 bình ga to 1.650.000đ/bình; 1 bình ga bé 400.000đ | 3.700.000 |  |
| 2 | Tiền nước | 800.000 |  |
| 3 | Tiền điện | 500.000 |  |
|  |  |  |  |
| **Tổng** | | **5.000.000** |  |

**3. Khoản vận động, tài trợ:**

Vận động tài trợ tăng cường CSVC đạt mục tiêu : **100.800.000 đồng**, Thực hiện chi vào các nội dung sau:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung chi** | **ĐV tính** | **Số lượng** | **Số tiền/ ĐV** | **Tổng** |
| 1 | Quạt treo tường các lớp học | Cái | 60 | 500.000 | 30.000.000 |
| 2 | Quạt trần lớp học | Cái | 7 | 900.000 | 6.300.000 |
| 3 | Cánh cửa sổ | Bộ | 3 | 1.500.000 | 4.500.000 |
| 4 | Máy tính | Bộ | 2 | 12.000.000 | 24.000.000 |
| 5 | Bảng lớp học | Cái | 2 | 3.000.000 | 6.000.000 |
| 6 | Tu sửa hệ thống điện, nền nhà, bàn ghế, tủ… |  |  |  | 30.000.000 |
|  | **Tổng** |  |  |  | **100.800.000** |

**4. Các khoản thu hộ**

***3.1. Bảo hiểm thân thể học sinh***:

- Mức thu là 200.000 đ/1HS/năm (theo mức giá của Công ty Bảo hiểm bảo ViệtHải Dương).

- Chuyển nộp đủ về công ty.

***2.2. Quỹ hoạt động Ban Đại diện Cha mẹ học sinh***

\* Mức thu: Cha mẹ học sinh tự nguyện ủng hộ

Trích70% cho hoạt động của Ban ĐD CMHS của trường, 30% chi hoạt động của Ban Đại diện CMHS của lớp. .

\* Chi: Việc chi thực hiện theo đúng quy định của Điều lệ Ban đại diện CMHS. Phần chi của CMHS của lớp do Ban đại diện CMHS lớp quyết định.

- Dự kiến số tiền cần huy động năm học 2023 – 2024 :**75 000 000** đồng.

+ Trích 70% cho hoạt động của Ban ĐDCMHS trường: 52.500.000 đồng

+ 30% chi hoạt động của Ban Đại diện CMHS lớp: 22.500.000 đồng

(Không vận động gia đình HSKT, HS mồ côi, HS hộ nghèo, HS hộ cận nghèo.

**IV. Tổ chức thực hiện**

Lập kế hoạch và dự trù kinh phí các khoản thu góp và ủng hộ năm học 2023- 2024.

Báo cáo UBND xã Phạm Trấn.

Thông qua cuộc họp lãnh đạo, Hội đồng trường, Họp CB, GV, NV đầu năm học 2023 – 2024.

Thông quacác khoản thu với Ban đại diện Hội cha mẹ học sinh trong cuộc họp đầu năm học. Thống nhất với phụ huynh toàn trường. Thống nhất lần nữa với Ban đại diện cha mẹ học sinh của trường.

Niêm yết công khai kế hoạch thu góp đầu năm học 2023-2024.

Triển khai thu đến toàn thể phụ huynh học sinh trong trường theo như biên bản họp thống nhất với Ban đại diện cha mẹ học sinh của trường (sau khi đã họp phụ huynh toàn trường).

.

**HIỆU TRƯỞNG**

**Đỗ Thị Thu Hiền**